

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **19/2021/HNGĐ-PT**

Ngày: 10-12-2021

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con
chung, chia tài sản chung khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quang Ninh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhân

Bà Đinh Thị Quý Chi

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Lựa - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03 và 10 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 08/2021/HNGĐ-PT ngày 19 tháng 5 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản chung khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2021/HNGĐ - ST ngày 08 tháng 03 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2021/QĐXXPT-HNGĐ ngày 24 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Hồng T, sinh năm 1985, địa chỉ cư trú: Tổ 20, ấp 4, xã V, huyện B, tỉnh Bình Dương. Nơi thường trú hiện nay: Khu phố Đ, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương. (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về tài sản: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1983; Địa chỉ cư trú: Số 7, đường số 14, khu L, phường T, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo hợp đồng ủy quyền ngày 25/6/2020). (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Lê Đức N, sinh năm 1965; Địa chỉ nơi cư trú: Tổ 8, ấp T1, xã T2, huyện C, tỉnh Bình Phước. (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Kim T, sinh năm 1965; Địa chỉ nơi cư trú: Tổ 5, ấp 1, xã T2, huyện C, tỉnh Bình Phước.

3.2. Ông Phạm Văn C, sinh năm 1966, địa chỉ nơi cư trú: tổ 5, ấp 6, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước;

3.3. Ông Trần Văn H, sinh năm 1980, địa chỉ nơi cư trú: Tổ 7, khu phố 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước;

3.4. Bà Phan Thị P, sinh năm 1968; Địa chỉ nơi cư trú: Tổ 5, ấp 1, xã T2, huyện C, tỉnh Bình Phước;

3.5. Bà Lê Thị C, sinh năm: 1971; địa chỉ nơi cư trú: Tổ 01, khu phố 6, thị trấn K, huyện H, tỉnh Bình Phước;

3.6. Ông Lê Công S, sinh năm 1968; địa chỉ nơi cư trú: Tổ 01, khu phố 6, thị trấn K, huyện H, tỉnh Bình Phước;

3.7. Chị Lê Ngọc Kiều N, sinh năm 1993, địa chỉ nơi cư trú: Ấp 4, xã V, huyện B, tỉnh Bình Dương. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T, bị đơn ông Lê Đức N;

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) huyện C, tỉnh Bình Phước.

Trong vụ án có những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm: ông Nguyễn Kim T; ông Phạm Văn C; ông Trần Văn H; bà Phan Thị P; bà Lê Thị C; ông Lê Công S nhưng không có kháng cáo, không bị kháng cáo, không bị kháng nghị nên Tòa án cấp phúc thẩm không triệu tập đến tham gia phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – bà Lê Thị Hồng T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Hồng T và ông Lê Đức N tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2005 có đăng ký kết hôn Ủy ban nhân dân xã T2, huyện C, tỉnh Bình Phước. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc hay lừa dối. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại: Xã T2, huyện C, tỉnh Bình Phước đến nay. Quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn về vấn đề con cái, cụ thể sinh con trai, con gái, vì bà T chỉ sinh các bé gái nhưng ông N thì muốn có con trai nên ông N luôn có mối quan hệ không chung thủy để mong có một đứa con trai, từ đó vợ chồng xảy ra mâu thuẫn bất hòa, nên bà T đề nghị được ly hôn với ông N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Lê Ngọc Thanh N, sinh ngày: 31/8/2005 và Lê Ngọc Thanh V, sinh ngày: 03/02/2016. Khi ly hôn bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung và yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi mỗi con là 5.000.000 đồng/tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân bao gồm:

- Nhà, đất có diện tích 287m² thuộc thửa đất số 410, tờ bản đồ số 73, đất tọa lạc tại khu phố Đ, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương, đất có giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH438468, số vào sổ cấp GCN: CS06798 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 21/02/2017. Nguồn gốc do vợ chồng nhận chuyển nhượng nhưng nhờ bố mẹ của ông N đứng tên và đến năm 2017 thì bố mẹ ông N đã chuyển sang tên cho vợ chồng theo hình thức hợp đồng tặng cho. Bà T yêu cầu chia đôi mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản, bà T yêu cầu được nhận tài sản và thanh toán giá trị cho ông N.

- Thửa đất có diện tích 54.611m² đất tọa lạc tổ 10, ấp K, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước (hiện nay đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Nguồn gốc do vợ chồng nhận chuyển nhượng khoảng thời gian năm 2007, năm 2008. Bà T yêu cầu chia theo tỷ lệ bà T được hưởng 60% giá trị tài sản. Tại phiên tòa, bà T thay đổi yêu cầu, bà T và ông N đã tự phân chia thửa đất này và đề nghị Tòa án ghi nhận.

- Nhà, đất có diện tích 15.373m² đất thuộc thửa đất số 7019, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại xã V, huyện B, tỉnh Bình Dương, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 128487, số vào sổ cấp GCN: CH06571 do UBND huyện B cấp ngày 07/2/2014; Nguồn gốc do vợ chồng nhận chuyển nhượng của nhiều người khác nhau vào năm 2012. Bà T yêu cầu chia đôi mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản.

- Thửa đất có diện tích là 20.660m², đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S-219632 ngày 29/12/2000 của Ủy ban nhân dân huyện B (cũ), tỉnh Bình Phước, nhưng thửa đất này được tách ra 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Diện tích 14.886m² đất thuộc thửa đất số 13 tờ bản đồ số 52 tọa lạc tại ấp Đ, xã T2, huyện C, tỉnh Bình Phước, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 690284, số vào sổ cấp GCN: CH-02874 do UBND huyện C cấp ngày 23/11/2015; và diện tích 3.766,0m² đất thuộc thửa đất số 11 tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại ấp Đ, xã T2, huyện C, tỉnh Bình Phước, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 690285, số vào sổ cấp GCN: CH-02875 do UBND huyện C cấp ngày 23/11/2015. Nguồn gốc tài sản là của ông N có trước thời kỳ hôn nhân nên đất là tài sản của riêng ông N, chỉ có tài sản cây trồng trên đất là tài sản chung của vợ chồng. Bà T yêu cầu chia tài sản theo tỷ lệ bà T được hưởng 65% giá trị cây cao su trồng trên đất.

- 01 chiếc xe Toyota Fortuner 2009, biển số 61A45820 đứng tên bà Lê Thị Hồng T, nguồn gốc do vợ chồng mua năm 2018. Hiện nay bà T đang quản lý, sử dụng, tuy nhiên trong thời gian chờ giải quyết ly hôn bà T đã bán cho người khác nên không yêu cầu giải quyết phân chia tài sản này.

- 02 xe máy biển số 61K08183 tên bà Lê Thị Hồng T hiện nay ông N đang quản lý, sử dụng và xe máy biển số 93F8324 tên ông Lê Đức N hiện nay bà T đang quản lý, sử dụng. Bà T không yêu cầu giải quyết phân chia tài sản này.

- Số tiền tiết kiệm trong tài khoản Ngân hàng tổng cộng 3.750.000.000 đồng (trong đó ông N đứng tên gửi là 3.500.000.000 đồng, bà T đứng tên thẻ tiết kiệm 250.000.000 đồng) bà T yêu cầu chia theo tỷ lệ bà T được hưởng 60% số tiền này.

Về nợ chung: Bà T xác định vợ chồng không có nợ chung, không cho ai vay nợ và cũng không nợ chung với ai, về yêu cầu của ông Nguyễn Kim T thì bà T không đồng ý vì bà T không vay số tiền này.

Ngoài ra, bà T không có yêu cầu nào khác.

Bị đơn – ông Lê Đức N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất như lời trình bày của bà Lê Thị Hồng T về thời gian chung sống, điều kiện kết hôn. Trong cuộc sống vợ chồng thì thời gian đầu sống hạnh phúc, sau thời gian vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn vì bất đồng về quan điểm sống mà không khắc phục được, vợ chồng cũng đã sống ly thân được gần 01 năm, nay ông N cũng xác định vợ chồng không thể đoàn tụ được nên thống nhất ly hôn theo yêu cầu của bà T.

Về con chung: Thống nhất có 02 con chung là Lê Ngọc Thanh N, sinh ngày: 31/8/2005 và Lê Ngọc Thanh V, sinh ngày: 03/02/2016. Không thống nhất giao hai con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng mà đề nghị giải quyết theo nguyện vọng của con chung, ông N trực tiếp nuôi cháu N, giao cháu V cho bà T. Về yêu cầu cấp dưỡng ông N không đồng ý mà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật

Về yêu cầu chia tài sản chung của bà T:

- Đối với diện tích 287m² thuộc thửa đất số 410, tờ bản đồ số 73, đất tọa lạc tại khu phố Đ, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH438468, số vào sổ cấp GCN: CS06798 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 21/02/2017, ông N thống nhất là tài sản chung của vợ chồng, yêu cầu chia tài sản theo tỷ lệ ông N nhận 60% giá trị và chia cho bà T được hưởng 40% giá trị.

- Đối với diện tích 54.611m² đất tọa lạc tổ 10, ấp K, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước (hiện nay đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), ông N thống nhất đây là tài sản chung của vợ chồng, do vợ chồng nhận chuyển nhượng năm 2008, hiện nay đang làm thủ tục để cấp Giấy chứng quyền sử dụng đất. Thống nhất tài sản chung đã phân chia sử dụng đề nghị Tòa án công nhận sự phân chia này.

- Đối với diện tích 15.373m² đất thuộc thửa đất số 7019, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại xã V, huyện B, tỉnh Bình Dương, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 128487, số vào sổ cấp GCN: CH06571 do huyện B cấp ngày 07/2/2014 là tài sản riêng có nguồn gốc ông N tạo lập trước hôn nhân với bà T. Trước đây thửa đất này có tổng diện tích là 30.457m², đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R-275747 ngày 30/7/2001 của Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương nhưng sau khi kết hôn với bà T, ông N bán bớt một phần nên còn lại diện tích là 15.373m², sau này thì vợ

chồng cùng trồng tre và một số cây ăn trái khác. Ông N không thống nhất đây là tài sản chung của vợ chồng mà là tài sản riêng của ông N, tài sản trên đất là tài sản chung của vợ chồng và thống nhất phân chia tài sản trên đất mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị.

- Đối với thửa đất có tổng diện tích 20.660m², đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S-219632 ngày 29/12/2000 của Ủy ban nhân dân huyện B (cũ), tỉnh Bình Phước, nhưng hiện đã được tách thành 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: thửa đất có diện tích 14.886m² đất thuộc thửa đất số 13 tờ bản đồ số 52 tọa lạc tại ấp Đ, xã T2, huyện C, tỉnh Bình Phước, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 690284, số vào sổ cấp GCN: CH-02874 do UBND huyện C cấp ngày 23/11/2015 và thửa đất có diện tích 3.766,0m² đất thuộc thửa đất số 11 tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại ấp Đ, xã T2, huyện C, tỉnh Bình Phước, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 690285, số vào sổ cấp GCN: CH-02875 do UBND huyện C cấp ngày 23/11/2015. Thống nhất đây là tài sản riêng của cá nhân ông N có trước thời kỳ hôn nhân, ông N thống nhất tài sản trên đất là tài sản chung của vợ chồng và thống nhất phân chia mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên đất.

- Đối với 01 chiếc xe Toyota Fortuner 2009, biển số 61A45820, ông N thống nhất là tài sản chung của vợ chồng. Do bà T rút yêu cầu giải quyết phân chia trong vụ án thì ông N cũng thống nhất không có ý kiến, ông N sẽ tranh chấp trong vụ án khác.

- Đối với 02 xe máy biển số 61K08183 tên bà Lê Thị Hồng T hiện nay ông N đang quản lý, sử dụng và 93F8324 tên ông Lê Đức N hiện nay do bà T đang quản lý, sử dụng. Ông N thống nhất là tài sản chung của vợ chồng. Do bà T rút yêu cầu giải quyết phân chia trong vụ án thì ông N cũng thống nhất không có ý kiến, ông N sẽ tranh chấp trong vụ án khác.

- Đối với số tiền tiết kiệm trong tài khoản Ngân hàng 3.750.000.000 đồng (trong đó ông N đứng tên gửi là 3.500.000.000đồng, bà T đứng tên thẻ tiết kiệm 250.000.000đồng) thì ông N không thống nhất với yêu cầu của bà T vì trong đó có số tiền 2.000.000.000 đồng là tài sản riêng của ông N do bán tài sản riêng có trước hôn nhân mà có và có số tiền 800.000.000đồng trong tài khoản số FD 710320 gửi tại Ngân hàng Sài Gòn – chi nhánh Bình Dương là cất giữ giùm người khác (là tiền hùn vốn làm ăn mua bán nhưng ông giữ tiền khi nào có nhu cầu mua chung thì rút ra để mua, khi chưa có nhu cầu ông N cất giữ, số tiền này là của 3 người gồm ông N, ông Lê Văn C và ông Trần Văn H, phần tiền này có được khi vợ chồng đã sống ly thân nên là của ông N trong số khoản tiền này là 30% là tiền riêng của cá nhân chứ không là tài sản chung của vợ chồng. Số tiền còn lại thì ông N thống nhất là tài sản chung của vợ chồng.

Yêu cầu phản tố: Ông N có yêu cầu phản tố cho rằng bà T còn cất giữ và gửi tiết kiệm số tiền 2.000.000.000đồng là tài sản chung của vợ chồng, ông N yêu cầu Tòa án chia số tiền này. Ông N rút một phần yêu cầu phản tố đối với yêu cầu chia

diện tích ngang 10m x sâu 70m đất thuộc thửa số 120 tờ bản đồ số 12 trong tổng diện tích 10.826m² đất tại ấp 6, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Về nợ chung: Vợ chồng có vay của ông Nguyễn Kim T số tiền 300.000.000 đồng vào tháng 3/2018 nhằm mục đích mua xe ô tô Toyota Fortuner 2009, biển số 61A - 45820, nay ông N yêu cầu vợ chồng cùng trả số tiền nợ này. Ngoài ra không còn cho ai vay, cũng không nợ ai nữa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Kim T trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Vào tháng 3/2018, vợ chồng ông T có cho vợ chồng ông N, bà T vay số tiền 300.000.000 đồng để mua ô tô Toyota Fortuner 2009, biển số 61A - 4582, hai bên không làm giấy tờ, hẹn vài ngày sẽ trả nhưng ông T cũng liên hệ nhiều lần yêu cầu ông N, bà T trả nhưng không trả mà hẹn lần, do cũng là chỗ quen biết lâu năm nên ông T cũng chờ đợi, đến nay mới biết vợ chồng ông N, bà T giải quyết ly hôn nên ông T khởi kiện yêu cầu ông N, bà T phải trả cho ông T số tiền 300.000.000 đồng, ông T không yêu cầu trả lãi.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị P trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Bà P là vợ của ông Nguyễn Kim T, bà P thống nhất với yêu cầu của ông Nguyễn Kim T đề nghị bà T, ông N có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà số tiền 300.000.000 đồng đã vay vào tháng 3/2018 để mua xe ô tô, không yêu cầu tính lãi.

5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn C trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Vào khoảng tháng 02/2018 thì ông C, ông N và ông Trần Văn H thống nhất góp vốn với nhau để làm ăn chung, đó là mua đất khi nào có lời thì bán, trong đó ông N có trách nhiệm đứng ra mua đất và trực tiếp bán đất, ông C với ông H sẽ tìm nguồn đất để mua, bán. Đã góp tổng cộng 03 người là 800.000.000 đồng, trong đó phần của ông C là 300.000.000 đồng, ông H 300.000.000 đồng và phần của ông N là 200.000.000 đồng (vì ông N có công trực tiếp làm nên phần ông N góp vốn ít hơn), khi có lời thì sẽ chia ra mỗi người mỗi phần bằng nhau. Sau khi thống nhất thì ông C cùng ông H đưa tiền cho ông N cất giữ khi nào cần lấy ra để mua đất. Tuy nhiên, đến nay cũng chưa mua bán được thửa đất nào, trong khi đó vợ chồng ông N lại phát sinh mâu thuẫn nên ông N cũng không rút tiền được để trả lại cho ông C và ông H. Việc thỏa thuận góp vốn làm ăn chung không làm văn bản gì, chỉ thỏa thuận miệng với nhau, việc đưa tiền không làm biên bản giao nhận, không có ai chứng kiến và chỉ thực hiện thỏa thuận với ông N. Nay vợ chồng ông N, bà T ly hôn và bà T có yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng ông N, bà T trong đó có khoản tiền 300.000.000 đồng ông C góp với ông N để làm ăn chung thì ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền góp vốn với ông N trong vụ án này. Nếu sau này căn cứ bản án, quyết định của Tòa án mà ảnh hưởng đến quyền lợi thì ông C sẽ yêu cầu giải quyết trong vụ án khác với ông N sau.

6. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Vào khoảng tháng 02/2018 thì ông H, ông N và ông Phạm Văn C thống nhất góp vốn với nhau để làm ăn chung, đó là mua đất khi nào có lời thì bán, trong đó ông N có trách nhiệm đứng ra mua đất và trực tiếp bán đất, ông H với ông C sẽ tìm nguồn đất để mua, bán. Đã góp tổng cộng 3 người là 800.000.000đồng, trong đó phần của ông H là 300.000.000đồng, ông C 300.000.000 đồng và phần của ông N là 200.000.000đồng (vì ông N có công trực tiếp làm nên phần ông N góp vốn ít hơn), khi có lời thì sẽ chia ra mỗi người mỗi phần bằng nhau. Sau khi thống nhất thì ông H cùng ông C chuyển tiền cho ông N cất giữ khi nào tìm được nguồn đất thì mua rồi sau đó tìm nguồn bán đi kiếm lời, kể từ khi đưa tiền cho đến nay chưa mua bán được thửa đất nào, trong khi đó vợ chồng ông N lại phát sinh mâu thuẫn nên ông N cũng không rút tiền được để trả lại cho ông H và ông C được.

Việc thỏa thuận góp vốn làm ăn chung không làm văn bản gì, chỉ thỏa thuận miệng với nhau, việc đưa tiền không làm biên bản giao nhận, không có ai chứng kiến và chỉ thực hiện thỏa thuận với ông N. Nay vợ chồng ông N, bà T ly hôn và bà T có yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng ông N, bà T trong đó có khoản tiền 300.000.000đồng góp với ông N để làm ăn chung thì ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền góp vốn với ông N trong vụ án này. Nếu sau này căn cứ bản án, quyết định của Tòa án mà ảnh hưởng đến quyền lợi của mình thì ông H sẽ yêu cầu giải quyết trong vụ án khác với ông N.

7. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Công S, bà Lê Thị C trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Năm 2004 vợ chồng bà C vừa sang nhượng vừa cho cháu ruột là Lê Thị H T diện tích ngang 10m x sâu 70m đất thuộc thửa số 120 tờ bản đồ số 12 trong tổng diện tích 10.826m² đất tại ấp 6, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước, đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 089503 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 16/5/2018 mang tên hộ ông Lê Công S, giá sang nhượng là 20.000.000đồng, T đã trả đủ tiền. Khi chuyển nhượng có làm giấy chuyển nhượng viết tay, do bà T giữ, giấy chuyển nhượng chỉ do chồng bà C là ông S ký tên. Do bà T không có tiền nên chưa làm thủ tục tách thửa, sang nhượng quyền sử dụng theo quy định pháp luật. Vợ chồng bà C đã giao đất cho bà T từ năm 2004, lúc đó trên đất có 5 cây điều hiện nay điều đã chết hết. Vợ chồng bà C không sang nhượng đất cho ông N, chỉ vừa bán vừa cho cháu là bà T. Nay ông N tranh chấp thì vợ chồng bà C, ông S không có ý kiến gì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, vợ chồng bà C đồng ý hợp tác làm thủ tục sang nhượng đất cho bà T khi có bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án.

8. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Ngọc Kiều N trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Chị N là con ruột của ông N, vào năm 2017 ông N có cho chị N một phần diện tích đất là 6m chiều ngang, chiều dài 50m thuộc thửa đất số 7019 tờ bản đồ số 20 tại xã V, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH06571 do UBND huyện B (nay là B) cấp ngày 07/02/2014 mang tên hộ ông Lê Đức N và chị N đã xây dựng 01 căn nhà cấp 4 trên đất vào đầu năm 2017, hết số tiền khoảng 120.000.000đồng, đến năm 2020 chị N đã sửa chữa, coi nói thêm diện tích

nhà hết số tiền khoảng 300.000.000đồng. Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn trong đó có thửa đất này chị N không có ý kiến tranh chấp, đối với căn nhà cấp 4 của chị N xây dựng trên đất, chị N không thống nhất về việc bà T chia đất có phần diện tích đất chị N đã xây nhà trên đất, đối với các phần diện tích đất còn lại của thửa đất thì chị N không có ý kiến.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2021/HNGĐ-ST ngày 08/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 9, 37, 51, 56, 59, 62, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 213, 463, 466 của Bộ luật dân sự; Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị Hồng T và ông Lê Đức N.

- Về con chung: Giao con chung Lê Ngọc Thanh N, sinh ngày: 31/8/2005 cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung tên Lê Ngọc Thanh V, sinh ngày: 03/02/2016 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Các bên không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về yêu cầu chia tài sản:

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản gồm: 01 chiếc xe Toyota Fortuner 2009, biển số 61A45820; 02 xe máy biển số 61K08183 tên Lê Thị Hồng T và 93F8324 tên Lê Đức N.

Giao cho bà T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 287m² thuộc thửa đất số 410, tờ bản đồ số 73, đất tọa lạc tại khu phố Đ, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH438468, số vào sổ cấp GCN: CS06798 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 21/02/2017 mang tên ông Lê Đức N và bà Lê Thị Hồng T.

Giao cho bà T được quyền quản lý, sử dụng phần diện tích 27.586,7m² đất (Thửa 832) và tài sản trên đất, đất có tứ cận: phía Bắc giáp thửa 831; phía Nam giáp đất ông S; phía Đông giáp đất ông T, ông S; phía Tây giáp đường đất là một phần thuộc thửa đất số 760, có diện tích 54.611m² (đo đạc thực tế là 55.173,3m²), tọa lạc tổ 10, ấp K, (nay là ấp A), xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước (hiện nay đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); (Có sơ đồ đo đạc kèm theo).

Giao cho ông N được quyền quản lý, sử dụng diện tích 27.586,6m² đất (thửa 831) và tài sản có trên đất, đất có tứ cận: phía Bắc giáp đường đất; phía Nam giáp đất Thửa 832; phía Đông giáp đất ông C, ông T; phía Tây giáp đường đất thuộc thửa đất số 760, có diện tích 54.611 m² (đo đạc thực tế là 55.173,3m²), tọa lạc tổ

10, ấp K, (nay là ấp A), xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước (hiện nay đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); *(Có sơ đồ đo đạc kèm theo)*.

Giao cho ông N được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 7019, tờ bản đồ số 20 có diện tích 15.373m² (đo đạc thực tế là 15212.0m²) tọa lạc tại xã V, huyện B, tỉnh Bình Dương, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 128487, sổ vào sổ cấp GCN: CH06571 do huyện B cấp ngày 07/2/2014 mang tên hộ ông Lê Đức N;

Giao cho ông N được quyền quản lý tài sản là 853 cây cao su có trên thửa đất số 13 tờ bản đồ số 52, diện tích 14.886m² tọa lạc tại ấp Đ, xã T2, huyện C, tỉnh Bình Phước, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 690284, sổ vào sổ cấp GCN: CH-02874 do UBND huyện C cấp ngày 23/11/2015; và 197 cây cao su có trên thửa đất số 11, tờ bản đồ số 52, diện tích 3.766,0m², tọa lạc tại ấp Đ, xã T2, huyện C, tỉnh Bình Phước, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 690285, sổ vào sổ cấp GCN: CH-02875 do UBND huyện C cấp ngày 23/11/2015 mang tên ông Lê Đức N.

Ông N có trách nhiệm thanh toán số tiền chênh lệch cho bà T là: 247.737.444 đồng *(Hai trăm bốn mươi bảy triệu bảy trăm ba mươi bảy ngàn bốn trăm bốn mươi bốn đồng)*

Bà T và ông N có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để đăng ký, điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo phân đất được giao.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Đức N

Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản là thửa đất có diện tích ngang 10m x sâu 70m đất thuộc thửa số 120 tờ bản đồ số 12 trong tổng diện tích 10.826m² đất, tọa lạc tại ấp 6, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước, đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 089503 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 16/5/2018 mang tên hộ ông Lê Công S

Buộc bà T phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông N số tiền 1.000.000.000đồng *(Một tỷ đồng)*.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Kim T, buộc bà T có trách nhiệm trả cho ông T, bà P số tiền 150.000.000đồng, ông N có trách nhiệm trả cho ông T, bà P số tiền 150.000.000đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, các chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 08/3/2021, nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T có Đơn kháng cáo và ngày 29/3/2021 bà T có Đơn kháng cáo bổ sung với nội dung: Kháng cáo một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm của TAND huyện C, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm:

+ Về tài sản chung:

- Cần phải được duy trì các biện pháp khẩn cấp tạm thời tại các quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của TAND huyện C gồm: Quyết định số 19/2019/QĐ-BPKCTT ngày 31/7/2019 và Quyết định số 23/2019/QĐ-BPKCTT ngày 15/8/2019;

- Cần phải điều tra số tiền có trong các thẻ tài khoản của ông Lê Đức N tại các Ngân hàng HD Bank, Ngân hàng Bắc Á, Ngân hàng Sài Gòn;

- Xem xét lại nguồn gốc thửa đất số 7019 tờ bản đồ số 20 diện tích 15.373m² tại xã V, huyện B, tỉnh Bình Dương không phải là tài sản riêng của ông N mà trong quá trình chung sống có sự sáp nhập từ việc nhận chuyển nhượng thêm 123m²;

+ Về nợ chung: Tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn bà T đã rút một phần yêu cầu khởi kiện bà Lê Thị O, sinh năm 1967 phải trả cho ông N bà T số tiền nợ 100.000.000 đồng nhưng Toà án cấp sơ thẩm không đình chỉ giải quyết đối với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện này của bà T là có thiếu sót;

+ Có sự sai sót trong việc cộng giá trị các thửa đất tranh chấp so với Biên bản định giá đối với: Thửa đất số 760 có diện tích 27.586,7 m² (Thửa số 831); Thửa số 760 có diện tích 27.586,7m² đất (Thửa 832) tại tổ 10, ấp K nay là ấp A, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước; Thửa đất số 7019 tờ bản đồ số 20 diện tích 15.373m² tại xã V, huyện B, tỉnh Bình Dương;

+ Xác định lại số tiền nguyên đơn, bị đơn được hưởng thực nhận khi chia tài sản chung để tính lại số tiền án phí các bên phải chịu theo quy định pháp luật;

Ngày 17/3/2021, bị đơn ông Lê Đức N có Đơn kháng cáo yêu cầu Toà cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm của TAND huyện C theo hướng:

- Công nhận thửa đất số 7019 tờ bản đồ số 20 diện tích 15.373m² quyền sử dụng đất có trước hôn nhân là tài sản riêng của ông N;

- Công nhận số tiền 2.000.000.000 đồng ở thẻ tiết kiệm đứng tên ông N là số tiền bán tài sản có trước hôn nhân bằng QSD đất (1429,2m² trong đó 400m² đất ở) mà có là tài sản riêng của ông N;

- Giao cho ông N nhận hiện vật căn nhà trên diện tích 287m², ông N trả lại tiền chênh lệch cho bà T.

Ngày 22/3/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) huyện C tỉnh Bình Phước có Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-HNGĐ, đề nghị sửa Bản án hôn nhân sơ thẩm theo hướng: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn cấp dưỡng nuôi con; đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà Lê Thị O phải trả 100.000.000 đồng tiền vay. Tuyên chia cho nguyên đơn bà T được quyền quản lý, sử dụng một phần thửa đất 760 có diện tích 27.586,7m² (thửa 382) và tài sản trên đất; chia cho bị đơn ông N được quyền quản lý, sử dụng một phần thửa đất số 760 có diện tích 27.586,6m² (Thửa số 831) và tài sản trên đất đúng theo giá trị tại biên bản định giá. Chia bà T được hưởng tài sản chung là ½ giá trị diện tích đất 123m² trong tổng diện tích 15.373m², thuộc thửa đất số 7019, tờ bản đồ số 20, ông N có nghĩa vụ thanh toán

cho bà T số tiền này. Tuyên tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 19/2019/QĐ-BPKCTT ngày 31/7/2019 và Quyết định số 23/2019/QĐ-BPKCTT ngày 15/8/2019 của TAND huyện C, tỉnh Bình Phước. Đồng thời xác định lại số tiền nguyên đơn, bị đơn được hưởng thực nhận và số tiền án phí nguyên đơn, bị đơn phải chịu.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm:

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Lê Ngọc Kiều N trình bày: Căn nhà cấp 4 được xây dựng khoảng năm 2017 và được sửa chữa lại vào năm 2018 trên thửa đất số 7019, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại xã V, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ CH06571 do Ủy ban nhân dân huyện B (nay là huyện B) cấp ngày 07/02/2014 mang tên hộ ông Lê Đức N là do chị N được ông Lê Đức N (bố ruột) cho xây nhờ trên đất, tiền xây nhà do chị N bỏ ra nên thuộc quyền sở hữu của chị N. Tuy nhiên chị N đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước tách căn nhà cấp 4 trên thửa đất số 7019 này của chị N ra khỏi vụ tranh chấp tài sản khi ly hôn giữa bà Lê Thị Hồng T và ông Lê Đức N, chị N sẽ tự thỏa thuận về căn nhà cấp 4 nêu trên với người nào được Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết giao quản lý sử dụng thửa đất này. Đối với các tài sản ông N, bà T đang tranh chấp chị N không có công sức đóng góp gì, không có tranh chấp nên không có ý kiến. Đề nghị Tòa án cho chị N được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Bị đơn ông Lê Đức N ngày 01/12/2021 cung cấp cho Tòa án các tài liệu gồm: 01 Giấy xác nhận ngày 25/10/2021 của ông Lê Văn B, sinh năm 1977 về việc tháng 6/2014 có mua của ông Lê Đức N thửa đất 6,3mx78m giá tiền 540.000.000đồng; 01 Giấy xác nhận ngày 15/10/2021 của bà Lê Thị H, sinh năm 1966 về việc tháng 10/2010 có mua của ông Lê Đức N thửa đất 8m tại Quốc lộ 13 giá 800.000.000đồng, đến tháng 12/2012 mua thêm 4m giá 400.000.000đồng, tổng cộng 02 đợt là 1.200.000.000 đồng; Công văn số 59/2021/CV-CNBD ngày 14/4/2021 của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh về việc cung cấp thông tin tài khoản đối với sao kê tiền gửi 21 số tài khoản các năm 2010; 2012; 2014.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và giao nộp cho Hội đồng xét xử (HĐXX) phúc thẩm các tài liệu liên quan việc: chuyển nhượng quyền sử dụng 123,00m² đất thuộc tờ bản đồ số 20, thửa đất số 7009 tại địa chỉ xã V, huyện B, tỉnh Bình Dương giữa ông Lê Gia T, bà Trương Thị T với ông Lê Đức N và cập nhật, chính lý hồ sơ địa chính tờ bản đồ số 20 Thửa số 7010 và 7019; chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 179, tờ bản đồ số 12 địa chỉ Ấp 5, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước giữa ông Lê Công S với bà Lê Thị Hồng T; hồ sơ đề nghị cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với Thửa đất số 410, tờ bản đồ số 73 tại khu phố Đ, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương; Sổ khám thai của bà Lê Thị Hồng T các năm 2010; 2012, 2013; và các tài liệu liên quan tài khoản ngân hàng Lê Thị Hồng T tại Sacombank phòng giao dịch B từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2009; tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh chi nhánh Bình Dương phòng giao dịch L từ ngày 01/01/2011 đến 23/9/2021, tại Ngân

hàng TMCP A chi nhánh Bình Phước phòng giao dịch C từ ngày 01/01/2018 đến ngày 05/4/2019.

Bị đơn ông N bổ sung yêu cầu kháng cáo chia tài sản chung đối với chiếc xe Toyota Fortuner 2009, biển số 61A45820 đứng tên Lê Thị Hồng T và rút một phần yêu cầu kháng cáo về đề nghị tuyên giao cho ông N được quản lý, sử dụng diện tích đất 287m² thuộc thửa đất số 410, tờ bản đồ số 73, đất tọa lạc tại khu phố Đ, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn và bị đơn không thoả thuận được với nhau nội dung vấn đề nào liên quan giải quyết toàn bộ vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm từ thời điểm thụ lý vụ án đến nay, xét thấy Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (TTDS);

Về nội dung: Đề nghị HĐXX phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo bà T, ông N, một phần kháng nghị của VKSND huyện C, sửa bản án sơ thẩm về các vấn đề như sau:

+ Tại phiên tòa ông N rút yêu cầu kháng cáo về việc yêu cầu được nhận nhà, đất có diện tích 287m² thuộc thửa đất số 410, tờ bản đồ số 73, đất tọa lạc tại khu phố Đ, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm về rút yêu cầu kháng cáo này.

+ Đề nghị HĐXX phúc thẩm tuyên bổ sung không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn cấp dưỡng nuôi con chung; Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà Lê Thị O phải trả 100.000.000đ tiền vay; Tuyên chia cho nguyên đơn, bị đơn quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo đúng giá trị tại Biên bản định giá, xác định lại số tiền nguyên đơn, bị đơn được hưởng thực nhận và số tiền án phí nguyên đơn, bị đơn phải chịu.

Đối với diện tích 15.373m² đất thuộc thửa đất số 7019, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại xã V, huyện B, tỉnh Bình Dương xác định có nguồn gốc tài sản riêng của ông N, trong đó có 123m² mua thêm trong thời kỳ hôn nhân nên có công sức đóng góp của bà T. Do đó việc Tòa sơ thẩm chia giá trị tài sản theo tỷ lệ 20%/80% cho bà T, ông N là phù hợp.

Đối với khoản tiền 02 tỷ đồng trong tài khoản tiết kiệm mang tên Lê Thị Hồng T tại Ngân hàng A thì bà T xác định có số tiền đó nhưng đã rút ra, thời gian rút tiền như sao kê của Ngân hàng cung cấp. Như vậy có căn cứ xác định số tiền này là tài sản chung, bà T không chứng minh được đã sử dụng tiền vào mục đích gì nên cần xác định là tài sản chung và chia đôi cho bà T, ông N.

Đối với khoản tiền 3.5 tỷ đồng trong tài khoản mang tên ông Lê Đức N tại các Ngân hàng, ông N cho rằng có 02 tỷ đồng từ bán đất riêng của ông N nên là tài sản riêng của ông N, bà T thừa nhận đúng là có việc ông N bán đất riêng của ông N cho bà H, ông B nhưng số tiền không phải 02 tỷ đồng. Tại cấp sơ thẩm chưa làm rõ việc này, Tòa sơ thẩm chưa xác định rõ số tiền 3.5 tỷ đồng này gồm những khoản tiền gì

nên đề nghị HĐXX hủy một phần Bản án sơ thẩm đối với số tiền 3.5 tỷ đồng trong tài khoản có tại các Ngân hàng mang tên tài khoản Lê Đức N, chuyển hồ sơ cho cấp sơ thẩm để làm rõ.

Tuyên tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời và biện pháp bảo đảm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) huyện C, Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T và Đơn kháng cáo của bị đơn ông Lê Đức N được làm trong thời hạn luật định, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại các điều 271, 273, 278 và 280 của Bộ luật TTDS, nên hợp lệ được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Lê Đức N rút một phần yêu cầu kháng cáo về việc đề nghị tuyên giao cho ông N được quyền quản lý, sử dụng diện tích 287m² đất thuộc thửa số 410, tờ bản đồ số 73, đất tọa lạc tại khu phố Đ, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH438468, số vào sổ cấp GCN: CS06798 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 21/02/2017. Xét việc bị đơn ông N rút một phần kháng cáo này là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ các điều 284, 289 và 295 của Bộ luật TTDS, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo này.

Bị đơn ông N trình bày kháng cáo bổ sung yêu cầu chia tài sản chung đối với chiếc xe Toyota Fortuner 2009, biển số 61A45820 đứng tên Lê Thị Hồng T. Tuy nhiên tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà T có yêu cầu giải quyết nhưng sau đó đã rút yêu cầu và ông N cũng đã thống nhất không có ý kiến. Do đó, xét yêu cầu kháng cáo bổ sung của ông N tại phiên tòa phúc thẩm là vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu, căn cứ các điều 284, 293 và 298 của Bộ luật TTDS, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo bổ sung này. Ông N có quyền khởi kiện chia chiếc xe Toyota Fortuner này bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

Nguyên đơn bà T giao nộp cho HĐXX phúc thẩm những tài liệu như nêu trên, tuy nhiên qua xem xét tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì những tài liệu này được bà T giao nộp tại cấp sơ thẩm và cũng đã được Tòa án cấp sơ thẩm thu thập, đánh giá trong quá trình xét xử sơ thẩm, ngoài ra bà T không giao nộp tài liệu chứng cứ mới nên HĐXX không có căn cứ mới để xem xét.

[3]. Xét thấy về quan hệ hôn nhân, về nợ chung các bên đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật nên HĐXX không xem xét.

[4]. Xét nội dung Quyết định kháng nghị của VKSND huyện C, nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T và nội dung kháng cáo của bị đơn ông Lê Đức N, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[4.1]. Đối với kháng nghị của VKSND huyện C và kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T về việc Tòa cấp sơ thẩm có sự thiếu sót trong việc tuyên tại phần Quyết định của Bản án sơ thẩm đối với các vấn đề:

- Không tuyên chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con chung của nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T;

- Không tuyên đình chỉ giải quyết đối với việc nguyên đơn bà T khởi kiện yêu cầu nợ chung số tiền 100.000.000 đồng đối với bà Lê Thị O, sinh năm 1967, địa chỉ: xã Q, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa nhưng ngày 23/7/2019 bà T đã rút yêu cầu khởi kiện phần này;

- Xác định lại số tiền nguyên đơn, bị đơn được hưởng thực nhận và số tiền án phí nguyên đơn, bị đơn phải chịu.

Xét thấy, Bản án sơ thẩm không tuyên các nội dung nêu trên là có thiếu sót. Do đó, kháng nghị của VKSND huyện C và kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T về phần này là có căn cứ được chấp nhận. HĐXX phúc thẩm cần tuyên bổ sung cho rõ ràng, chính xác.

[4.2]. Đối với diện tích 54.611m^2 (đo đạc thực tế là $55.173,3\text{m}^2$), thửa đất số 760 tọa lạc tổ 10, ấp K, (nay là ấp A), xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước (hiện nay đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Tại Tòa án cấp sơ thẩm, trước khi mở phiên toà xét xử nguyên đơn, bị đơn đã tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản đối với thửa đất và tài sản gắn liền trên đất và đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận phân chia hiện vật chỉ đề nghị định giá và chia đôi giá trị tài sản. Trên thực tế trước khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn đã tự nguyện đo đạc tách thửa ký hiệu Thửa 831 và Thửa 832, theo đó giao cho ông N quản lý sử dụng Thửa 831, bà T quản lý sử dụng Thửa 832.

Tuy nhiên, tại phần Quyết định của Bản án sơ thẩm chỉ tuyên giao cho nguyên đơn, bị đơn mà chưa tuyên rõ ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản giữa các đương sự và khi tính toán giá trị tài sản được chia có sự sai số so với giá trị định giá trong Biên bản định giá ngày 12/02/2020 của TAND huyện L, tỉnh Bình Phước (bút lục 433-434) nên cần bổ sung và tính lại giá trị tài sản cho phù hợp. Cụ thể như sau:

*Thửa 831 có giá trị: **1.327.645.637đ** (Một tỷ, ba trăm hai mươi bảy triệu, sáu trăm bốn mươi lăm nghìn, sáu trăm ba mươi bảy đồng), gồm:*

- Diện tích $27.586,6\text{m}^2$ x đơn giá $22.000\text{đ}/\text{m}^2 = 606.905.200\text{đồng}$;
- 1.517 cây cao su từ 11 - 15 năm tuổi x $420.000\text{đ} = 637.140.000\text{đồng}$;
- Căn nhà xây loại 8 và công trình phụ:
 - + Nhà xây loại 8: diện tích $49,725\text{m}^2$ x $2.375.000\text{đ}/\text{m}^2$ x 50% = $59.048.473\text{đồng}$
 - + Nhà tắm: diện tích $5,22\text{m}^2$ x $700.000\text{đ} = 3.654.000\text{đồng}$
 - + Sân bê tông: 21m^2 x $195.000\text{đ} = 4.095.000\text{đồng}$

+ Mái hiên: $65,71\text{m}^2 \times 40.000\text{đ} = 2.628.000\text{đồng}$

+ Hàm tự hoại: $9\text{m}^3 \times 1.575.000\text{đ} = 14.175.000\text{đồng}$

Thửa 832 có giá trị: 1.244.047.400đ (Một tỷ, hai trăm bốn mươi bốn triệu, không trăm bốn mươi bảy nghìn, bốn trăm đồng), gồm:

- Diện tích $27.586,7\text{m}^2 \times \text{ĐG } 22.000\text{đ}/\text{m}^2 = 606.907.400\text{đồng};$

- 1.517 cây cao su từ 11 - 15 năm tuổi $\times 420.000\text{đ} = 637.140.000\text{đồng};$

Tổng giá trị tài sản: $1.327.645.637\text{đ} + 1.244.047.400\text{đ} = 2.571.693.037\text{đồng}$

Chia cho mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản: $2.571.693.037\text{đ} : 2 = \mathbf{1.285.846.518 \text{ đồng.}}$

Do đó, kháng nghị của VKSND huyện C và kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T đề nghị tính cộng lại giá trị tài sản được chia đúng với giá trị định giá tại Biên bản định giá là có căn cứ được chấp nhận.

[4.3]. Đối với giá trị tài sản được định giá trên thửa đất có diện tích 20.660m^2 , đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S-219632 ngày 29/12/2000 của Ủy ban nhân dân huyện B (cũ), tỉnh Bình Phước, trong đó đã được tách ra 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Diện tích 14.886m^2 đất thuộc thửa đất số 13 tờ bản đồ số 52 tọa lạc tại ấp Đ, xã T2, huyện C, tỉnh Bình Phước, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 690284, số vào sổ cấp GCN: CH-02874 do UBND huyện C cấp ngày 23/11/2015; và Diện tích $3.766,0\text{m}^2$ đất thuộc thửa đất số 11 tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại ấp Đ, xã T2, huyện C, tỉnh Bình Phước, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 690285, số vào sổ cấp GCN: CH-02875 do UBND huyện C cấp ngày 23/11/2015 gồm tổng số 1.050 cây cao su trồng năm 2005, được định giá là 441.000.000đồng, bà T ông N được chia mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản có số tiền là **220.500.000đ** (Hai trăm hai mươi triệu, năm trăm nghìn đồng) nhưng tại phần Quyết định của Bản án sơ thẩm tuyên số tiền này là 247.737.444 đồng là có sự sai sót. Tuy phần này không bị kháng nghị, không có kháng cáo nhưng cần sửa lại cho đúng giá trị.

[4.4]. Đối với tài sản tranh chấp là diện tích 15.373m^2 (đo đạc thực tế là $15.212,0\text{m}^2$) đất thuộc thửa đất số 7019, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại xã V, huyện B, tỉnh Bình Dương (được chỉnh lý thay thế là Thửa đất số 7010 tờ bản đồ 28), đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 128487, số vào sổ cấp GCN: CH06571 do UBND huyện B cấp ngày 07/2/2014:

Qua xem xét tài liệu chứng cứ, lời khai của nguyên đơn bà T, bị đơn ông N được thu thập có trong hồ sơ vụ án và lời khai của ông N, bà T tại phiên tòa phúc thẩm thì ông N, bà T đều thừa nhận thửa đất này đầu tiên có nguồn gốc từ thửa đất số 6992 có diện tích 16250m^2 là tài sản riêng của cá nhân ông N được phân chia khi ly hôn trước khi kết hôn với bà T. Đến năm 2012, trong thời kỳ hôn nhân với bà T, ông N nhận chuyển nhượng thêm diện tích 123m^2 của ông Lê Gia T và bà Trương Thị T, sau khi nhận chuyển nhượng 123m^2 đất này ông N đã hợp thửa chung thành thửa đất số 7010. Đến năm 2014 thì có sự cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa

chính thành thửa đất số 7019, tờ bản đồ số 20 có diện tích là 15373m² (qua đo đạc thực tế có diện tích là 15212.0m²). Toàn bộ quá trình nhận chuyển nhượng quyền sử dụng 123m² đất, hợp thửa, đăng ký cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính đều do một mình ông N thực hiện, không có tên và chữ ký của bà T trong các hồ sơ đăng ký này. Bà T không cung cấp được giấy tờ tài liệu chứng minh việc ông N đồng ý nhập diện tích 123m² vào diện tích 15.089,0m² tài sản riêng của ông N để nhập thành tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông N bà T. Tuy nhiên, ông N thừa nhận việc nhận chuyển nhượng 123m² đất là trong thời kỳ hôn nhân nên 123m² đất và các tài sản trên đất do bà T ông N cùng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân trên diện tích 15212.0m² là tài sản chung, đồng ý chia mỗi người ½ giá trị tài sản chung này.

Như vậy, có căn cứ xác định thửa đất số 7019, tờ bản đồ số 20 có diện tích 15.373m² (qua đo đạc thực tế có diện tích là 15.212,0m²) trong đó có phần diện tích 123m² và tài sản trên đất gồm 1.200 cây tre, 01 mái che trước nhà cấp 4 xây dựng năm 2014 và 01 mái che sau nhà cấp 4 xây dựng năm 2014 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà T, ông N; Phần diện tích còn lại 15.089,0m² và 01 căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2000 là tài sản riêng của ông N có trước thời kỳ kết hôn. Ngoài ra trên đất có 01 căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2017, 01 mái che trước nhà xây dựng năm 2017 được ông N, bà T và chị Lê Ngọc Kiều N thừa nhận là tài sản thuộc sở hữu của chị N làm nhờ trên đất của ông N nên đề nghị tách ra giải quyết bằng một vụ án khác khi có yêu cầu nên không xem xét.

Xét từ khi ông N bà T kết hôn với nhau năm 2005 cho đến khi yêu cầu ly hôn năm 2019 đã cùng nhau có công sức đóng góp duy trì, phát triển, quản lý thửa đất; nhập chung diện tích 123m² đất để làm tăng thêm giá trị của tài sản. Vì vậy cần xem xét phân công sức đóng góp của bà T trong việc quản lý, duy trì phát triển tài sản riêng của ông N để chia cho bà T được hưởng 20% giá trị phần tài sản riêng và 50% giá trị phần tài sản chung là phù hợp, có căn cứ.

Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản cùng ngày 25/6/2020 của TAND huyện B, tỉnh B (bút lục 291-292), xác định đất và tài sản gắn liền trên đất có giá trị như sau:

* Phần tài sản chung có giá trị: **60.633.120 đồng**, gồm:

- Diện tích đất trồng cây lâu năm: 123m² x 170.000đ = 20.910.000 đồng;
- 1.200 cây tre lấy măng x 23.000đ = 27.600.000 đồng;
- 01 mái che trước nhà cấp 4 được xây dựng năm 2014: 23m² x 267.000đ = 6.141.000 đồng;
- 01 mái che sau nhà cấp 4 được xây dựng năm 2014: 17.4m² x 343.800đ = 5.982.120 đồng;

Bà T, ông N được chia ½ giá trị tài sản: 60.633.120 đồng : 2 = **30.316.560đồng**

* Phần tài sản riêng của ông N có giá trị: **2.654.830.000 đồng**, gồm:

- Diện tích đất trồng cây lâu năm đo đạc thực tế: (15.212,0m² – 123m²) x 170.000đ = 2.565.130.000 đồng;

- 01 căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2000: $52,0m^2 \times 1.725.000đ = 89.700.000đ$ ồng;

Bà T được chia 20% giá trị tài sản này là: $2.654.830.000đ \times 20\% = 530.966.000đ$ (Năm trăm ba mươi triệu, chín trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Ông N được chia 80% giá trị tài sản này là: $2.654.830.000đ \times 80\% = 2.123.864.000đ$ (Hai tỷ, một trăm hai mươi ba triệu, tám trăm sáu bốn nghìn đồng).

Xét kháng nghị của VKSND huyện C, kháng cáo của bị đơn ông Lê Đức N về phần này là có căn cứ, được chấp nhận một phần.

Đối với kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T về việc yêu cầu Tòa án xác định thửa đất số 7019, tờ bản đồ số 20 có diện tích $15.373m^2$ (qua đo đạc thực tế có diện tích là $15.212,0m^2$) và toàn bộ tài sản trên đất là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nên yêu cầu chia đôi quyền sử dụng đất là không có căn cứ nên không được HĐXX chấp nhận.

[4.5]. Xét kháng cáo của bị đơn ông Lê Đức N yêu cầu xác định số tiền 2.000.000.000đồng trong 3.500.000.000đồng có trong các thẻ tiết kiệm đứng tên tài khoản Lê Đức N tại các Ngân hàng hiện đang bị phong tỏa là tiền có được từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất (tài sản riêng của ông N có trước khi kết hôn với bà T) nên là tài sản riêng của ông N, HĐXX nhận thấy:

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện, đến thời điểm giải quyết ly hôn ông N có đăng ký các thẻ tiền gửi tiết kiệm có tài khoản tại các Ngân hàng, số tiền gửi đã bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài khoản với số tiền 3.500.000.000đồng.

Quá trình xét xử phúc thẩm, ngày 01/12/2021, ông N cung cấp cho Hội đồng xét xử các tài liệu gồm: 01 Giấy xác nhận ngày 25/10/2021 của ông Lê Văn B, sinh năm 1977 về việc tháng 6/2014 có mua của ông Lê Đức N thửa đất 6,3mx78m giá tiền 540.000.000 đồng; 01 Giấy xác nhận ngày 15/10/2021 của bà Lê Thị H, sinh năm 1966 về việc tháng 10/2010 có mua của ông Lê Đức N thửa đất 8m tại Quốc lộ 13 giá 800.000.000 đồng, đến tháng 12/2012 mua thêm 4m giá 400.000.000 đồng, tổng cộng 02 đợt là 1.200.000.000 đồng; và Công văn số 59/2021/CV-CNBD ngày 14/4/2021 của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Bình Dương về việc cung cấp thông tin tài khoản đối với sao kê tiền gửi 21 số tài khoản tại Ngân hàng trong các năm 2010; 2012; 2014. Xét thấy, các giấy xác nhận của ông Lê Văn B được viết tay đề ngày 25/10/2021; Giấy xác nhận của bà Lê Thị H được viết tay đề ngày 15/10/2021 và đều không ghi hộ khẩu thường trú của những người này, không có xác nhận của chính quyền địa phương do đó không có giá trị pháp lý để xem xét. Đối với Công văn số 59/2021/CV-CNBD ngày 14/4/2021 của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Bình Dương về việc cung cấp thông tin tài khoản đối với sao kê tiền gửi 21 số tài khoản tại Ngân hàng trong các năm 2010; 2012; 2014 có dấu mộc đỏ của Ngân hàng tuy nhiên không ghi rõ các số tài khoản này thuộc chủ tài khoản là ai, không có sao kê chi tiết của từng số tài khoản nên không có cơ sở để xem xét. Bên cạnh đó, toàn bộ số tiền 3.500.000.000đồng này đều được ông N gửi tiết kiệm trong thời kỳ hôn nhân với bà T, tại phiên tòa phúc thẩm ông N cũng thừa nhận tiền lãi suất từ

tiền gửi tiết kiệm này được sử dụng chi tiêu chung trong gia đình nên xác định là tài sản chung. Do đó, kháng cáo của ông N về phần này là không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Quan điểm của VKSND tỉnh Bình Phước đề nghị hủy một phần Bản án sơ thẩm đối với số tiền 3.500.000.000 đồng trong các tài khoản có tại các Ngân hàng mang tên tài khoản Lê Đức N, chuyển hồ sơ cho cấp sơ thẩm để làm rõ trong số tiền này gồm những khoản tiền gì, có hay không có số tiền 02 tỷ đồng từ bán đất riêng của ông N trước khi kết hôn với bà T trong số tiền này hay không là không cần thiết nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.6]. Xét kháng cáo của bà Lê Thị Hồng T cho rằng cấp sơ thẩm xác định số tiền 2.000.000.000 đồng trong các sổ tiết kiệm tên chủ tài khoản Lê Thị Hồng T tại Ngân hàng TMCP An Bình: số AZ 1606000549080 mở ngày 13/02/2018 số tiền 1.000.000.000 đồng và số AZ 1606000820097 mở ngày 20/11/2018 số tiền 1.000.000.000 đồng thì theo sổ phụ tài khoản do Ngân hàng TMCP A là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân để buộc bà T có nghĩa vụ phải hoàn trả cho ông N số tiền 1.000.000.000 đồng là không đúng vì khi bà nộp đơn ly hôn thì không còn số tiền này.

Căn cứ vào tài liệu của Ngân hàng TMCP A cung cấp thể hiện: số tiền gửi trong các sổ tiết kiệm nêu trên đã được bà T rút vào ngày 02/03/2019 và ngày 04/03/2019, thời điểm bà T nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn tại TAND huyện C là ngày 13/3/2019. Tại phiên toà phúc thẩm bà T không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc đã sử dụng số tiền 2.000.000.000 đồng vào mục đích gì, khoản tiền nào đã được sử dụng mục đích chung trong gia đình. Như vậy có căn cứ xác định số tiền 2.000.000.000 đồng được mở tại 02 thẻ tiết kiệm gửi tại Ngân hàng A ngày 13/02/2018 và ngày 20/11/2018, đứng tên chủ tài khoản là Lê Thị Hồng T và bà T đã thực hiện thủ tục rút hết số tiền trên vào ngày 02/03/2019 và ngày 04/03/2019 là có thật và được mở tài khoản gửi trong thời kỳ hôn nhân nên được xác định là tài sản chung vợ chồng bà T, ông N. Do đó cần chia cho ông N, bà T mỗi người 1.000.000.000 đồng là có căn cứ. Bà T đã rút số tiền này nên bà T phải hoàn trả cho ông N số tiền 1.000.000.000 đồng phần ông N được chia là phù hợp. Bà T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới để chứng minh nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ngoài ra bà T xác nhận bà còn giữ 250.000.000 đồng trong tài khoản tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh Bình Dương là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, Toà án cấp sơ thẩm đã xác định là tài sản chung để chia nhưng không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.7]. Từ nhận định tại các mục [3.5], [3.6] nên xác định toàn bộ số tiền gửi có trong các thẻ và sổ tiết kiệm, tên chủ tài khoản Lê Đức N; Lê Thị Hồng T tại các Ngân hàng có tên như nêu trên với tổng số tiền là: 5.750.000.000đ (Năm tỷ, bảy trăm năm mươi triệu đồng) đều là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nên cần chia cho bà T, ông N mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ số tiền này.

[5]. Từ những phân tích trên, tổng giá trị tài sản bà T, ông N được chia cụ thể như sau:

Giá trị tài sản bà T được chia gồm: $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, đất có diện tích 287m² thuộc thửa đất số 410, tờ bản đồ số 73 tương đương số tiền 2.156.649.600đồng; $\frac{1}{2}$ giá trị đất và tài sản trên đất có diện tích 54.611m² thuộc thửa đất số 760 có giá trị tương đương số tiền 1.285.846.518đồng; $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên diện tích đất 20.660m² của thửa đất số 11 và 13 tờ bản đồ số 52 tương đương số tiền 220.500.000đồng; $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung trong thửa đất số 7019 tờ bản đồ số 20 tương đương số tiền 30.316.560đồng; 20% giá trị tài sản riêng của ông N trong thửa đất số 7019 tờ bản đồ số 20 tương đương số tiền 530.966.000đồng và $\frac{1}{2}$ số tiền gửi có trong các thẻ và sổ tiết kiệm, tên chủ tài khoản Lê Đức N; Lê Thị Hồng T tại các Ngân hàng tương đương số tiền là 2.875.000.000đồng. Như vậy tổng giá trị tài sản bà T được chia là **7.099.278.678 đồng**.

Các tài sản bà T được giao quản lý sử dụng và sở hữu gồm: Nhà, đất có diện tích 287m² thuộc thửa đất số 410, tờ bản đồ số 73 trị giá: 4.313.299.200đ; Diện tích 27.586,7m² đất (Thửa 832) và tài sản gắn liền với đất trị giá 1.244.047.400đ và số tiền tiết kiệm 2.250.000.000đ (trong đó có 2.000.000.000đ bà T đã rút ngày 02/3/2019 và ngày 04/3/2019). **Có tổng giá trị là 7.807.346.600đồng.**

Giá trị tài sản ông N được chia gồm: $\frac{1}{2}$ giá trị Nhà, đất có diện tích 287m² thuộc thửa đất số 410, tờ bản đồ số 73 tương đương số tiền 2.156.649.600đồng; $\frac{1}{2}$ giá trị đất và tài sản trên đất có diện tích 54.611m² thuộc thửa đất số 760 có giá trị tương đương số tiền 1.285.846.518đồng; $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên diện tích đất 20.660m² của thửa đất số 11 và 13 tờ bản đồ số 52 tương đương số tiền 220.500.000đồng; $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung trong thửa đất số 7019 tờ bản đồ số 20 tương đương số tiền 30.316.560đồng; 80% giá trị tài sản riêng của ông N trong thửa đất số 7019 tờ bản đồ số 20 tương đương số tiền 2.123.864.000đồng và $\frac{1}{2}$ số tiền gửi có trong các thẻ và sổ tiết kiệm, tên chủ tài khoản Lê Đức N; Lê Thị Hồng T tại các Ngân hàng số tiền là 2.875.000.000đ. Như vậy, tổng giá trị tài sản ông N được chia là **8.692.176.678 đồng**.

Các tài sản ông N được giao quản lý sử dụng và sở hữu gồm: Diện tích 27.586,6m² đất (Thửa 831) và tài sản gắn liền với đất trị giá 1.327.645.637đồng; Tài sản trên thửa đất số 11,13 tờ bản đồ số 52 trị giá 441.000.000đ; Đất và tài sản gắn liền trên đất có diện tích 15.373m² (đo đạc thực tế là 15.212.0m²) thuộc thửa đất số 7019, tờ bản đồ số 20 trị giá 2.715.463.120đ và số tiền tiết kiệm 3.500.000.000đồng. **Có tổng giá trị 7.984.108.757đồng.**

Do giá trị tài sản bà T được giao quản lý, sử dụng và sở hữu lớn hơn phần giá trị tài sản bà T được chia nên bà T có nghĩa vụ phải thanh toán phần giá trị chênh lệch cho ông N là: 7.807.346.600đ - 7.099.278.678đ = **708.067.921đ** (Bảy trăm lẻ tám triệu, không trăm sáu bảy nghìn, chín trăm hai một đồng)

Xét kháng nghị của VKSND huyện C và kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T về việc đề nghị Tòa cấp phúc thẩm tuyên tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa các tài khoản mang tên Lê Đức N tại các Ngân hàng đối với số

tiền 3.500.000.000đồng, HĐXX thấy rằng cấp sơ thẩm không tuyên là có thiếu sót, tuy nhiên sau khi phân chia tài sản phía nguyên đơn bà T còn phải thanh toán phần giá trị chênh lệch cho ông N mặt khác số tiền bị phong tỏa được giao cho ông N quản lý sử dụng nên không cần thiết phải tuyên tiếp tục duy trì mà cần tuyên các quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm hết hiệu lực khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[6]. Từ những nhận định trên, cần ghi nhận việc tự nguyện rút một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Đức N, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần kháng cáo của ông N; Chấp nhận một phần kháng nghị của VKSND huyện C và một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T, bị đơn Lê Đức N. Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2021/HNGĐ-ST ngày 08/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước về các nội dung như phân tích trên.

[7]. Quan điểm của VKSND tỉnh Bình Phước có căn cứ một phần nên được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[8]. Án phí dân sự sơ thẩm:

Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm về việc chia tài sản nên án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch được tính lại như sau:

Trị giá tài sản bà T được hưởng 7.099.278.678 đồng nên phải chịu: 112.000.000đồng + $[0,1\% \times (7.099.278.678đ - 4.000.000.000đ)] = 115.099.278$ đồng; Án phí đối với nợ chung bà T phải chịu: 7.500.000đồng; Tổng số tiền án phí phải chịu là: **122.599.278 đồng**.

- Trị giá tài sản ông Ngọc được hưởng 8.692.176.678 đồng nên phải chịu: 112.000.000đồng + $[0,1\% \times (8.692.176.678đ - 4.000.000.000đ)] = 116.692.176$ đồng; Án phí đối với nợ chung ông N phải chịu: 7.500.000đồng. Tổng số tiền án phí phải chịu là: **124.192.176 đồng**.

[9]. Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T, kháng cáo của bị đơn ông Lê Đức N được chấp nhận một phần nên bà T, ông N đều không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, khoản 5 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo yêu cầu giao cho ông N được giao quản lý, sử dụng đối với diện tích 287m² đất và nhà gắn liền trên đất thuộc thửa đất số 410, tờ bản đồ số 73 tọa lạc tại khu phố Đ, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH438468, sổ vào sổ cấp GCN: CS06798 do Sở

Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 21/02/2017 mang tên ông Lê Đức N và bà Lê Thị Hồng T do ông N rút kháng cáo phần này.

Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-HNGĐ ngày 22/3/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C;

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị HồngT;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Lê Đức N.

Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2021/HNGĐ-ST ngày 08/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước về phần nuôi con (tuyên bố sung về cấp dưỡng nuôi con); về chia tài sản, về khoản nợ chung đối với bà Lê Thị O, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và án phí dân sự sơ thẩm.

Căn cứ Điều 9, Điều 37, Điều 51, Điều 56, 59, 62, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213, 463, 466 của Bộ luật dân sự; Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T về quan hệ hôn nhân, nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con và tranh chấp tài sản khi ly hôn.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Đức N.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Kim T buộc bà Thẩm ông N có trách nhiệm trả nợ cho ông T, bà P.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T và bị đơn ông Lê Đức N.

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung:

- Về con chung: Giao con chung Lê Ngọc Thanh N, sinh ngày: 31/8/2005 cho ông N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu N trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; Giao con chung Lê Ngọc Thanh V, sinh ngày: 03/02/2016 cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu V trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Bà Lê Thị Hồng T và ông Lê Đức N được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không do mình trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng mà bên còn lại không được quyền cản trở. Nếu bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của bên trực tiếp nuôi con thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con chung của bên không trực tiếp nuôi con.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Do các bên mỗi người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục một người con chung nên không bên nào có nghĩa vụ phải cấp dưỡng nuôi con.

Vì quyền lợi của các cháu Lê Ngọc Thanh N và Lê Ngọc Thanh V, khi có lý do chính đáng, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung:

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản gồm: 01 chiếc xe Toyota Fortuner 2009, biển số 61A45820; 02 xe máy biển số 61K08183 tên Lê Thị Hồng T và 93F8324 tên Lê Đức N do bà T rút yêu cầu khởi kiện.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T buộc bà Lê Thị O phải trả 100.000.000 đồng tiền vay do bà T rút yêu cầu khởi kiện.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản là thửa đất có diện tích ngang 10m x sâu 70m đất thuộc thửa số 120 tờ bản đồ số 12 trong tổng diện tích 10.826m² đất, tọa lạc tại ấp 6, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước, đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 089503 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 16/5/2018 mang tên hộ ông Lê Công S do ông N rút yêu cầu phản tố.

Ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận giữa nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T với bị đơn ông Lê Đức N về việc tách thửa đối với diện tích 54.611m² (đo đạc thực tế là 55.173,3m²), thửa đất số 760 tọa lạc tổ 10, ấp K, (nay là ấp A), xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước (hiện nay đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), theo đó các bên tự nguyện đo đạc tách thửa giao cho ông N quản lý sử dụng Thửa 831 và tài sản gắn liền với đất, bà T quản lý sử dụng Thửa 832 và tài sản gắn liền với đất.

Giao cho bà Lê Thị Hồng T được quyền quản lý sử dụng và sở hữu các tài sản sau:

- Diện tích 287m² thuộc thửa đất số 410, tờ bản đồ số 73, đất tọa lạc tại khu phố Đ, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH438468, số vào sổ cấp GCN: CS06798 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 21/02/2017 mang tên ông Lê Đức N và bà Lê Thị Hồng T.

- Thửa đất có diện tích 27.586,7m² đất (Thửa 832) và tài sản gắn liền với đất, có tứ cận: phía Bắc giáp Thửa 831; phía Nam giáp đất ông Sang; phía Đông giáp đất ông Tài, ông Sang; phía Tây giáp đường đất là một phần thuộc thửa đất số 760, có diện tích 54.611m² (đo đạc thực tế là 55.173,3m²), tọa lạc tổ 10, ấp K54, (nay là ấp Bù Núi A), xã L, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); (Có sơ đồ đo đạc kèm theo).

- Số tiền tiết kiệm 2.250.000.000đồng (trong đó có 2.000.000.000đồng tại sổ tiết kiệm tên chủ tài khoản Lê Thị Hồng T tại Ngân hàng TMCP A: số AZ 1606000549080 mở ngày 13/02/2018 số tiền 1.000.000.000 đồng và số AZ 1606000820097 mở ngày 20/11/2018 số tiền 1.000.000.000 đồng đã được bà T rút ra ngày 02/3/2019 và ngày 04/3/2019 theo sổ phụ tài khoản do Ngân hàng TMCP A cung cấp và số tiền 250.000.000đồng có trong Thẻ tiết kiệm tên Lê Thị Hồng T số AS 089474 ngày 18/9/2018 tại Ngân hàng thương mại cổ phần A– Chi nhánh Bình Phước, Phòng Giao dịch C).

Giao cho ông Lê Đức N được quyền quản lý sử dụng và sở hữu các tài sản sau:

- Thửa đất có diện tích 27.586,6m² đất (Thửa 831) và tài sản gắn liền với đất, có tứ cận: phía Bắc giáp đường đất; phía Nam giáp đất Thửa 832; phía Đông giáp đất ông C, ông T; phía Tây giáp đường đất thuộc thửa đất số 760, có diện tích 54.611m² (đo đạc thực tế là 55.173,3m²), tọa lạc tổ 10, ấp K, (nay là ấp A), xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); (Có sơ đồ đo đạc kèm theo).

- Thửa đất số 7019, tờ bản đồ số 20 có diện tích 15.373m² (đo đạc thực tế là 15212.0m²) và toàn bộ tài sản trên đất tọa lạc tại xã V, huyện B, tỉnh Bình Dương, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 128487, sổ vào sổ cấp GCN: CH06571 do UBND huyện B cấp ngày 07/2/2014 mang tên hộ ông Lê Đức N;

- 853 cây cao su trồng năm 2005 có trên thửa đất số 13 tờ bản đồ số 52, diện tích 14.886m² và 197 cây cao su trồng năm 2005 có trên thửa đất số 11, tờ bản đồ số 52, diện tích 3.766,0m² thuộc thửa đất có diện tích là 20.660m², đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S-219632 ngày 29/12/2000 của UBND huyện B (cũ), tỉnh Bình Phước, hiện đã được tách 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Diện tích 14.886m² đất thuộc thửa đất số 13 tờ bản đồ số 52 tọa lạc tại ấp Đ, xã T2, huyện C, tỉnh Bình Phước, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 690284, sổ vào sổ cấp GCN: CH-02874 do UBND huyện C cấp ngày 23/11/2015; và diện tích 3.766,0m² đất thuộc thửa đất số 11 tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại ấp Đ, xã T2, huyện C, tỉnh Bình Phước, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 690285, sổ vào sổ cấp GCN: CH-02875 do UBND huyện C cấp ngày 23/11/2015.

- Số tiền tiết kiệm 3.500.000.000đồng gồm: Thẻ tiết kiệm tên Lê Đức N có kỳ hạn số FD 715020 ngày 22/02/2018 tại Ngân hàng thương mại cổ phần S– Chi nhánh Bình Dương số tiền: 800.000.000đồng; Thẻ tiết kiệm tên Lê Đức N có kỳ hạn số CD 2139564 ngày 29/6/2018 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển H– Chi nhánh Bình Dương số tiền: 1.000.000.000đồng; Thẻ tiết kiệm tên Lê Đức N có kỳ hạn số CD 2140979 ngày 21/9/2018 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển H– Chi nhánh Bình Dương số tiền: 700.000.000đồng; Số tài khoản 610001000000288 của ông Lê Đức N tại Ngân hàng thương mại cổ phần B– Chi nhánh Bình Dương số tiền: 1.000.000.000đồng.

Nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T có nghĩa vụ phải thanh toán phần giá trị chênh lệch tài sản được chia cho bị đơn ông Lê Đức N là: **708.067.921đ** (Bảy trăm lẻ tám triệu, không trăm sáu bảy nghìn, chín trăm hai một đồng).

Bà T và ông N có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để đăng ký, điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo phần đất được giao.

Các Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 19/2019/QĐ-BPKCTT ngày 31/7/2019, số 23/2019/QĐ-BPKCTT ngày 15/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện C và Quyết định áp dụng Biện pháp bảo đảm của Tòa án nhân dân huyện C đối với số tiền 10.000.000đồng tại Thẻ tiết kiệm số 227009527721 ngày

15/8/2019 và số tiền 100.000.000 đồng tại Thẻ tiết kiệm số 229009421934 ngày 31/7/2019 chủ tài khoản Lê Thị Hồng T tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Bình Phước – Phòng giao dịch C hết hiệu lực khi Bản án này có hiệu lực pháp luật.

4. Về nợ chung:

Buộc bà T có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Kim T, bà Phan Thị P số tiền 150.000.000đồng, ông N có trách nhiệm trả cho ông T, bà P số tiền 150.000.000đồng.

5. Về án phí: Căn cứ Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

5.1. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T phải chịu 300.000đồng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009971 ngày 05/4/2019;

5.2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T phải chịu đối với tài sản được chia và nợ chung là 122.599.278 đồng, được trừ vào số tiền 22.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009972 ngày 05/4/2019 và số tiền 38.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003667 ngày 09/7/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Phước. Số tiền án phí còn lại bà T phải nộp là: 61.599.278 đồng (Sáu mươi một triệu, năm trăm chín mươi chín nghìn, hai trăm bảy mươi tám đồng);

Bị đơn ông Lê Đức N phải chịu đối với tài sản được chia và nợ chung là: 124.192.176 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông N đã nộp 28.500.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003864 ngày 23 tháng 10 năm 2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Phước. Số tiền án phí còn lại ông N phải nộp là: 95.692.176 đồng (Chín mươi lăm triệu, sáu trăm chín mươi hai nghìn, một trăm bảy mươi sáu đồng).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Kim T, bà Phan Thị P không phải chịu. Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Phước trả lại cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003847 ngày 11 tháng 10 năm 2019.

5.3. Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Bà Lê Thị Hồng T, ông Lê Đức N đều không phải chịu.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Phước trả lại cho bà T số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002774, quyển số 0056 ngày 30 tháng 3 năm 2021;

Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Phước trả lại cho ông N số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002754, quyển số 0056 ngày 22 tháng 3 năm 2021.

6. Về chi phí định giá: Bà T, ông N mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí định giá 7.000.000đồng, do bà T đã nộp tạm ứng trước số tiền định giá này nên ông N có

trách nhiệm thanh toán cho bà T số tiền 3.500.000đồng (ba triệu năm trăm nghìn đồng).

7. Về chi phí đo đạc: Bà T, ông N mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền đo đạc của chi phí đo đạc 16.100.610 đồng. Do bà T đã nộp nên ông N có trách nhiệm thanh toán lại cho bà T số tiền 8.850.305 đồng (Tám triệu, tám trăm năm mươi nghìn, ba trăm lẻ năm đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án chậm thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- P. KTNV, Tổ HCTP;
- Lưu: HSVA, Tòa GD & NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Quang Ninh